

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT HÀN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-27

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT HÀN**

Lô 4, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Việt Hàn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Dũng Tiến	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Hiếu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Quyền	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Lực	Ủy viên
Ông Nguyễn Thắng Lợi	Ủy viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đình Quyết	Ủy viên
Ông Lê Đức Minh	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Xuân Hiếu	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thúy Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



**Trần Xuân Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 08 năm 2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Việt Hàn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Và sản xuất Việt Hàn (“Công ty”) gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 từ trang 03 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10/03/2014.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán-Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội**



Nguyễn Ngọc Tú

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1



Lê Thế Thanh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết t</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>242.991.012.249</b>	<b>185.337.979.282</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.808.251.982</b>	<b>28.514.397.388</b>
1. Tiền	111	V.1	5.808.251.982	28.514.397.388
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>48.637.098.500</b>	<b>20.192.298.500</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		48.924.956.522	20.480.156.522
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(287.858.022)	(287.858.022)
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>173.768.917.293</b>	<b>128.120.864.571</b>
1. Phải thu khách hàng	131		72.380.543.030	37.605.143.574
2. Trả trước cho người bán	132		9.680.095.127	9.068.779.855
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	102.818.664.890	95.431.811.890
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.110.385.754)	(13.984.870.748)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>638.148.014</b>	<b>381.340.850</b>
1. Hàng tồn kho	141		638.148.014	381.340.850
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.138.596.460</b>	<b>8.129.077.973</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	56.999.251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.183.320.379	6.014.319.629
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		32.083.891	37.834.494
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	8.923.192.190	2.019.924.599
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>327.602.953.266</b>	<b>346.714.455.784</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>656.923.728</b>	<b>16.648.466.143</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	656.923.728	16.648.466.143
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.485.645.668</b>	<b>47.092.633.142</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	331.764.015	3.494.151.491
- Nguyên giá	222		3.490.611.849	18.443.748.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.158.847.834)	(14.949.597.458)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	160.975.277	205.575.275
- Nguyên giá	228		675.311.099	675.311.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(514.335.822)	(469.735.824)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	47.992.906.376	43.392.906.376
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>91.231.587.676</b>	<b>91.231.587.676</b>
- Nguyên giá	241		91.231.587.676	91.231.587.676
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>186.500.000.000</b>	<b>191.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	186.500.000.000	191.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>728.796.194</b>	<b>741.768.823</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	728.796.194	741.768.823
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>570.593.965.515</b>	<b>532.052.435.066</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết t	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>124.002.265.882</b>	<b>97.580.454.512</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>124.002.265.882</b>	<b>97.580.454.512</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	52.282.501.209	60.670.002.110
2. Phải trả người bán	312		50.200.367.565	10.458.637.160
3. Người mua trả tiền trước	313		7.460.694.363	5.541.308.515
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	11.325.798.541	10.695.061.858
5. Phải trả người lao động	315		262.182.883	114.495.383
6. Chi phí phải trả	316	V.15	1.849.240.371	2.092.927.021
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	589.435.284	7.975.976.799
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		32.045.666	32.045.666
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>446.591.699.633</b>	<b>434.471.980.554</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>446.591.699.633</b>	<b>434.471.980.554</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		375.000.000.000	375.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.000.000.000	50.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.591.699.633	9.471.980.554
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>570.593.965.515</b>	<b>532.052.435.066</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết t	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại USD		1.039,19	940,69



**Trần Xuân Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 08 năm 2014

**Lê Khiếu Phương**  
**Kế toán trưởng**

**Trương Văn Thịnh**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết t	Từ 01/01/2014 đến 30/0/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>84.228.844.086</b>	<b>98.218.130.092</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	318.623.264
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>84.228.844.086</b>	<b>97.899.506.828</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	76.814.326.315	90.070.343.569
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>7.414.517.771</b>	<b>7.829.163.259</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.452.717.345	32.306.105.079
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.737.882.544	8.116.586.001
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.708.547.414	7.627.450.388
8. Chi phí bán hàng	24		132.541.661	6.168.277.024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.858.211.096	12.821.139.564
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>12.138.599.815</b>	<b>13.029.265.749</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	6.689.058.114	80.122.974.163
12. Chi phí khác	32	VI.5	3.260.998.902	36.639.684.992
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VI.5</b>	<b>3.428.059.212</b>	<b>43.483.289.171</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>15.566.659.027</b>	<b>56.512.554.920</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	3.446.939.948	1.038.963.761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>12.119.719.079</b>	<b>55.473.591.159</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	323	1.479



**Trần Xuân Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 08 năm 2014

**Lê Khiếu Phương**  
**Kế toán trưởng**

**Trương Văn Thịnh**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết t	Từ 01/01/2014 đến 30/0/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.872.061.652	102.323.891.735
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.149.847.219)	(71.543.253.125)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(560.366.846)	(9.174.209.812)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.793.239.778)	(7.569.737.789)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.815.947.730)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.634.844.312	22.173.764.358
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.971.512.108)	(27.107.971.760)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>15.215.992.283</b>	<b>9.102.483.607</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.600.000.000)	(3.974.554.516)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.714.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.683.200.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		238.400.000	320.782.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.904.962	177.089.635
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(29.534.895.038)</b>	<b>1.237.862.573</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.856.000.759	54.256.899.496
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.243.501.660)	(58.203.994.995)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.387.500.901)</b>	<b>(3.947.095.499)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(22.706.403.656)</b>	<b>6.393.250.681</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>28.514.397.388</b>	<b>6.313.598.456</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		258.250	329.034
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>5.808.251.982</b>	<b>12.707.178.171</b>



**Trần Xuân Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 08 năm 2014

**Lê Khiếu Phương**  
**Kế toán trưởng**

**Trương Văn Thịnh**  
**Người lập biểu**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam.

Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 số 4000386181 ngày 24 tháng 03 năm 2014.

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong)...); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm); Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Khai thác quặng đồng; Khai thác quặng sắt; Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: sản xuất các thiết bị điện thoại); Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: bán buôn các thiết bị điện tử, viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại); Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn thiết bị điện lạnh, điện cơ; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn giấy các loại; Hoạt động viễn thông có dây; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Hoạt động viễn thông không dây; Tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản sẫm)...

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	06-10
Dụng cụ quản lý	03-05
TSCĐ khác	03-07

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình của Công ty Phần mềm máy tính, Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**6. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp. Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

***Khấu hao***

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty. Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao đối với tài sản này.

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**13. Doanh thu (tiếp theo)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	1.052.371.681	253.554.714
Tiền gửi ngân hàng	4.755.880.301	28.260.842.674
<b>Cộng</b>	<b><u>5.808.251.982</u></b>	<b><u>28.514.397.388</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (*)	380.156.522	380.156.522
Cho vay ngắn hạn (**)		
<i>Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn</i>	28.124.200.000	20.100.000.000
<i>Ông Phan Văn Hiền</i>	172.000.000	-
<i>Công ty CP Cao su Việt Hàn</i>	5.087.000.000	-
<i>Ông Phạm Hồng Sơn</i>	15.161.600.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(287.858.022)	(287.858.022)
<b>Cộng</b>	<b><u>48.637.098.500</u></b>	<b><u>20.192.298.500</u></b>

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2014

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	20.741	380.156.522	20.741	380.156.522
<i>Công ty CP Thương mại và Dịch vụ dầu khí</i>				
<i>Vũng Tàu (VMG)</i>	20.000	350.000.000	20.000	350.000.000
<i>Công ty CP Vạn Phát Hưng (VPH)</i>	741	30.156.522	741	30.156.522
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(287.858.022)		(287.858.022)
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thuần</b>		<b><u>92.298.500</u></b>		<b><u>92.298.500</u></b>

(\*\*) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn với thời hạn 1 năm, Lãi suất 10%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Võ Phạm Thị Thương (*)	5.053.000.000	5.053.000.000
Công ty CP Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện	665.618.333	665.618.333
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Kim Tín		
- Vũ Thị Lệ	2.850.000.000	2.850.000.000
- Dương Thị Hào	2.850.000.000	3.850.000.000
- Phạm Văn Hà	1.660.000.000	3.160.000.000
- Nguyễn Thị Lan	4.000.000.000	4.000.000.000
- Thái Thị Kim Oanh	2.200.000.000	2.200.000.000
- Đặng Anh Quân	1.940.000.000	3.440.000.000
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty CP VLXD Việt Hàn		
- Nguyễn Thị Anh Xuân	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trịnh Thị Hương	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phạm Tiến Đạt	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam		
- Lê Thị Lan Anh	7.500.000.000	9.000.000.000
- Nguyễn Văn Dương	10.600.000.000	-
Đình Văn Chính (tiền lãi cho vay)	-	13.631.713
Công ty CP Cao su Việt Hàn (**)	41.009.954.558	40.883.208.447
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	2.994.061.503	2.955.041.503
Phải thu khác	4.496.030.496	2.361.311.894
<b>Cộng</b>	<b><u>102.818.664.890</u></b>	<b><u>95.431.811.890</u></b>

(\*) Đây là khoản phải thu số tiền còn lại đã tạm ứng cho Bà Võ Phạm Thị Hương (Chủ sở hữu Quê Việt - Canada) do không thực hiện đầu tư theo thỏa thuận tại Biên bản ghi nhớ ngày 08/09/2010.

(\*\*) Theo Biên bản họp cổ đông sáng lập của Công ty CP Cao su Việt Hàn ngày 31/12/2013, Công ty đã chuyển toàn bộ chi phí đầu tư dự án trồng Cao su (116.883.208.447 đồng) ghi tăng vốn góp vào Công ty CP Cao su Việt Hàn tương ứng với 76 tỷ đồng, Phần còn lại 40.883.208.447 đồng được xác định là phần vốn của Công ty cho Công ty CP Cao su Việt Hàn nợ ngắn hạn và trong tương lai sẽ được các bên đàm phán nhằm thống nhất xác định là phần vốn góp khi Công ty CP Cao su Việt Hàn Thực hiện tăng vốn. Tại thời điểm 30/06/2014 số dư phải thu khác bao gồm khoản phải thu nêu trên và lãi cho vay phải thu.

**4. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	381.340.850	381.340.850
Hàng hóa	256.807.164	-
<b>Cộng</b>	<b><u>638.148.014</u></b>	<b><u>381.340.850</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	8.416.276.825	1.718.658.097
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	506.915.365	301.266.502
<b>Cộng</b>	<b>8.923.192.190</b>	<b>2.019.924.599</b>

**6. Phải thu dài hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đình Công Trọng (*)	656.923.728	16.648.466.143
<b>Cộng</b>	<b>656.923.728</b>	<b>16.648.466.143</b>

(\*) Đây là khoản nợ Ông Đình Công Trọng cam kết chịu trách nhiệm cá nhân đối với tổn thất liên quan đến việc kinh doanh thép phế liệu với đối tác nước ngoài theo Giấy xác nhận nợ, cam kết trách nhiệm số 3006/BB ngày 30/06/2011.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	<b>14.935.349.828</b>	<b>1.325.775.803</b>	<b>277.877.168</b>	<b>1.904.746.150</b>	<b>18.443.748.949</b>
Tăng khác (*)	17.787.272	-	28.000.000	-	45.787.272
Thanh lý, nhượng bán	(14.953.137.100)	-	-	-	(14.953.137.100)
Giảm khác	-	(45.787.272)	-	-	(45.787.272)
Số dư cuối kỳ	<b>-</b>	<b>1.279.988.531</b>	<b>305.877.168</b>	<b>1.904.746.150</b>	<b>3.490.611.849</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	<b>11.847.852.812</b>	<b>933.354.878</b>	<b>263.643.618</b>	<b>1.904.746.150</b>	<b>14.949.597.458</b>
Khấu hao trong kỳ	310.688.592	51.739.554	5.363.634	-	367.791.780
Thanh lý, nhượng bán	(12.158.541.404)	-	-	-	(12.158.541.404)
Số dư cuối kỳ	<b>-</b>	<b>985.094.432</b>	<b>269.007.252</b>	<b>1.904.746.150</b>	<b>3.158.847.834</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<b>3.087.497.016</b>	<b>392.420.925</b>	<b>14.233.550</b>	<b>-</b>	<b>3.494.151.491</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>-</b>	<b>294.894.099</b>	<b>36.869.916</b>	<b>-</b>	<b>331.764.015</b>

(\*) Phân loại lại nguyên giá các nhóm tài sản.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2014 là: 2.156.986.955 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phản mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	675.311.099	675.311.099
Số dư cuối kỳ	675.311.099	675.311.099
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	469.735.824	469.735.824
Khấu hao trong kỳ	44.599.998	44.599.998
Số dư cuối kỳ	514.335.822	514.335.822
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	205.575.275	205.575.275
Tại ngày cuối kỳ	160.975.277	160.975.277

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2014 là: 407.711.099 đồng.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.910.019.214
Dự án cao ốc D'Evenlyn (Lotus Plaza)	13.476.200.655	13.476.200.655
Dự án khoáng sản	1.648.303.424	1.648.303.424
Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
Mua Nhà và đất 243/11 Nguyễn Văn Hưởng	19.000.000.000	19.000.000.000
Chi phí mua xe ô tô	4.600.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	272.025.083
<b>Cộng</b>	<b>47.992.906.376</b>	<b>43.392.906.376</b>

**10. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	91.231.587.676	91.231.587.676
Số dư cuối kỳ	91.231.587.676	91.231.587.676
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	91.231.587.676	91.231.587.676
Tại ngày cuối kỳ	91.231.587.676	91.231.587.676

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**11. Đầu tư vào công ty con**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty CP Khoáng Sản Việt Hàn (i)	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Cao Su Việt Hàn (ii)	76.000.000.000	76.000.000.000
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam (iii)	50.500.000.000	55.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>186.500.000.000</b>	<b>191.000.000.000</b>

(i): Công ty Cổ phần Khoáng sản Việt Hàn thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4000931126 ngày 30/05/2013 của sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Nam, Thay đổi lần 1 ngày 21/2/2014 với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng. Theo giấy chứng nhận thay đổi thì Công ty Cổ phần Sản xuất Việt Hàn chiếm 75% vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2014 Công ty đã góp đủ số vốn theo tỷ lệ là: 60.000.000.000 đồng.

(ii): Công ty Cổ phần Cao su Việt Hàn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 40007939100 ngày 30/09/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam với vốn điều lệ 80 tỷ đồng (trong đó Công ty Đầu tư và sản xuất Việt Hàn chiếm 95%). Tính đến 30/06/2014, mới chỉ có Công ty góp đủ số vốn 76.000.000.000 đồng.

(iii): Công ty TNHH Quê Việt Quảng Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4000790443 ngày 23/12/2010 do sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Nam, thay đổi lần thứ 3 ngày 17/04/2014 với vốn điều lệ là: 100.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3, Công ty chiếm 55% vốn điều lệ. Ngày 01/06/2014 Công ty chuyển nhượng 4.500.000.000 đồng cho Ông Nguyễn Văn Dương. Tại thời điểm 30/06/2014 vốn thực góp của Công ty tại Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam chiếm 77,69%.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí phân bổ dài hạn VP	728.796.194	741.768.823
<b>Cộng</b>	<b>728.796.194</b>	<b>741.768.823</b>

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Nam (*)	2.013.247.240	3.856.247.240
Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam (**)	50.169.253.969	56.813.754.870
<b>Vay cá nhân</b>		
Đinh Thị Thúy Hạnh (***)	100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>52.282.501.209</b>	<b>60.670.002.110</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 24/07/2012. Hạn mức vay 100 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

(\*\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam theo Hợp đồng hạn mức số H0307/NT ngày 10/07/2013 với hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh, phát hành thư bảo lãnh. Lãi suất vay được qui định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(\*\*\*) Vay ngắn hạn Bà Đình Thị Thúy Hạnh theo Hợp đồng số 2504/14/VHG-DTTH ngày 25/04/2014 với thời hạn 1 năm. Lãi suất cho vay 0%.

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.286.191.635	10.655.199.417
Thuế thu nhập cá nhân	39.606.906	39.862.441
<b>Cộng</b>	<b><u>11.325.798.541</u></b>	<b><u>10.695.061.858</u></b>

**15. Chi phí phải trả**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Lãi vay phải trả	-	84.692.364
Chi phí phải trả khác	1.849.240.371	2.008.234.657
<b>Cộng</b>	<b><u>1.849.240.371</u></b>	<b><u>2.092.927.021</u></b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Kinh phí công đoàn	40.225.683	60.500.541
Bảo hiểm xã hội, Y tế	7.758.590	6.918.946
Bảo hiểm thất nghiệp	508.760	511.980
Cổ tức phải trả	432.339.240	7.543.650.600
Phải trả khác	108.603.011	364.394.732
<b>Cộng</b>	<b><u>589.435.284</u></b>	<b><u>7.975.976.799</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**17. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NĂM TRƯỚC</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>(66.039.210.490)</b>	<b>358.960.789.510</b>
Tăng vốn	125.000.000.000			125.000.000.000
Lãi (lỗ) trong năm	-		83.511.191.044	83.511.191.044
Giảm trong năm		(125.000.000.000)	(8.000.000.000)	(133.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>375.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>9.471.980.554</b>	<b>434.471.980.554</b>
<b>NĂM NAY</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>375.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>9.471.980.554</b>	<b>434.471.980.554</b>
Lãi trong kỳ	-	-	12.119.719.079	12.119.719.079
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>375.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>21.591.699.633</b>	<b>446.591.699.633</b>

*Cổ phiếu*

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
-		
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	37.500.000	37.500.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>37.500.000</b>	<b>37.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	37.500.000	37.500.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>37.500.000</b>	<b>37.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	37.500.000	37.500.000
Cổ phiếu ưu đãi		

*\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>84.228.844.086</b>	<b>98.218.130.092</b>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	84.228.844.086	98.218.130.092
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>318.623.264</b>
Hàng bán bị trả lại	-	318.623.264
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>84.228.844.086</b>	<b>97.899.506.828</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	76.814.326.315	91.366.376.128
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.296.032.559)
<b>Cộng</b>	<b>76.814.326.315</b>	<b>90.070.343.569</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.265.737.962	74.025.701
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	76.837.675
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.742.042	205.241.703
Lãi từ chuyển nhượng vốn	8.100.000.000	31.950.000.000
Chiết khấu thanh toán	57.237.341	-
<b>Cộng</b>	<b>10.452.717.345</b>	<b>32.306.105.079</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
Lãi tiền vay	3.708.547.414	7.627.450.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.301.050	107.368.217
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	381.493.076
Chi phí tài chính khác	34.080	274.320
<b>Cộng</b>	<b>3.737.882.544</b>	<b>8.116.586.001</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Lợi nhuận khác**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>6.689.058.114</b>	<b>80.122.974.163</b>
Thanh lý tài sản cố định	4.000.000.000	4.714.545.454
Thanh lý thành phẩm cấp đồng, vật tư, phế liệu	-	11.361.136.364
Thu nhập từ đánh giá TSCĐ góp vốn	-	64.047.292.345
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	2.689.058.114	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>3.260.998.902</b>	<b>36.639.684.992</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	2.794.595.700	16.580.160.273
Chi phí thanh lý, vật tư bán phế liệu	-	18.313.913.592
Chi phí bồi thường, bị phạt	899.926	1.005.011.546
Chi phí khác	465.503.276	740.599.581
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>3.428.059.212</b>	<b>43.483.289.171</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**6.1. Thuế suất**

Năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

**6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>15.566.659.027</b>	<b>56.512.554.920</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>101.249.826</b>	<b>2.601.432.746</b>
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	100.349.900	2.599.387.223
Chi nộp phạt, phạt vi phạm hành chính	899.926	2.045.523
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>76.837.675</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	76.837.675
<b>Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước</b>	<b>15.667.908.853</b>	<b>59.037.149.991</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(54.881.294.945)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ</b>	<b>15.667.908.853</b>	<b>4.155.855.046</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.446.939.948</b>	<b>1.038.963.761</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.119.719.079	55.473.591.159
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	37.500.000	37.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>323</b>	<b>1.479</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.230.996.848	49.004.932.979
Chi phí nhân công	777.030.001	7.580.446.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	412.391.778	7.750.468.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.199.446.343	5.768.532.044
Chi phí khác	577.124.258	10.919.533.520
<b>Cộng</b>	<b>6.196.989.228</b>	<b>81.023.914.447</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Chính sách giá cả</b>
<b><u>Giao dịch với bên liên quan</u></b>				
Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn	Công ty con	Vay tiền	8.024.200.000	Thị trường
Công ty CP Cao su Việt Hàn	Công ty con	Vay tiền	5.087.000.000	Thị trường
Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn	Công ty con	Lãi cho vay	1.352.916.667	Thị trường
Công ty CP Cao su Việt Hàn	Công ty con	Lãi cho vay	220.412.778	Thị trường
<b><u>Số dư với bên liên quan</u></b>				
Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn	Công ty con	Đầu tư ngắn hạn	28.124.200.000	
Công ty CP Cao su Việt Hàn	Công ty con	Đầu tư ngắn hạn	5.087.000.000	
Định Thị Thúy Hạnh	Phó TGD	Tạm ứng	1.249.572.473	
Định Thị Thúy Hạnh	Phó TGD	Vay ngắn hạn	100.000.000	
Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn	Công ty con	Phải thu khác	1.352.916.667	
Công ty CP Cao Su Việt Hàn	Công ty con	Phải thu khác	41.103.621.225	
Công ty TNHH Quê Việt Quảng Nam	Công ty con	Phải thu khác	2.994.061.503	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT	306.000.000	692.500.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	<b>306.000.000</b>	<b>692.500.000</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã tiến hành thành lý và chuyển giao toàn bộ dây chuyền sản xuất. Hoạt động hiện tại chủ yếu là buôn bán thương mại. Do đó Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại tại Trụ sở Công ty mẹ là tỉnh Quảng Nam

**Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh các vật tư, linh kiện liên quan đến viễn thông như cáp quang, ống nhựa... và mặt hàng mới liên quan đến nông nghiệp như phân urê...

	<b>Mặt hàng liên quan đến viễn thông</b>	<b>Mặt hàng phân bón</b>	<b>Cộng</b>
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	36.449.344.086	47.779.500.000	84.228.844.086
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(33.354.326.315)	(43.460.000.000)	(76.814.326.315)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	3.095.017.771	4.319.500.000	7.414.517.771
Chi phí không phân bổ	-	-	(1.990.752.757)
Doanh thu tài chính	-	-	10.452.717.345
Chi phí tài chính	-	-	(3.737.882.544)
Thu nhập khác	-	-	6.689.058.114
Chi phí khác	-	-	(3.260.998.902)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	<b>15.566.659.027</b>
Chi phí thuế	-	-	(3.446.939.948)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	<b>12.119.719.079</b>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản bộ phận	32.212.068.030	40.168.475.000	72.380.543.030
Tài sản không phân bổ	-	-	498.213.422.485
Tổng tài sản	-	-	570.593.965.515
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả bộ phận	9.567.367.565	40.633.000.000	50.200.367.565
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	73.801.898.317
Tổng nợ phải trả	-	-	124.002.265.882

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

***Các loại công cụ tài chính***

	<b><u>Giá trị ghi sổ</u></b>	
	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.808.251.982	28.514.397.388
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.199.207.920	133.036.955.464
Đầu tư ngắn hạn	48.637.098.500	20.192.298.500
Đầu tư dài hạn	186.500.000.000	191.000.000.000
Tài sản tài chính khác	506.915.365	301.266.502
<b>Cộng</b>	<b><u>416.651.473.767</u></b>	<b><u>373.044.917.854</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	52.282.501.209	60.670.002.110
Phải trả người bán và phải trả khác	50.789.802.849	18.434.613.959
Chi phí phải trả	1.849.240.371	2.092.927.021
<b>Cộng</b>	<b><u>104.921.544.429</u></b>	<b><u>81.197.543.090</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

***Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

***Quản lý rủi ro tài chính***

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN***Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	52.282.501.209	-	52.282.501.209
Phải trả người bán và phải trả khác	50.789.802.849	-	50.789.802.849
Chi phí phải trả	1.849.240.371	-	1.849.240.371
<b>Cộng</b>	<b>104.921.544.429</b>	<b>-</b>	<b>104.921.544.429</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	60.670.002.110	-	60.670.002.110
Phải trả người bán và phải trả khác	18.434.613.959	-	18.434.613.959
Chi phí phải trả	2.092.927.021	-	2.092.927.021
<b>Cộng</b>	<b>81.197.543.090</b>	<b>-</b>	<b>81.197.543.090</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.808.251.982	-	5.808.251.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.199.207.920	-	175.199.207.920
Đầu tư ngắn hạn	48.637.098.500	-	48.637.098.500
Đầu tư dài hạn	-	186.500.000.000	186.500.000.000
Tài sản tài chính khác	506.915.365	-	506.915.365
<b>Cộng</b>	<b>230.151.473.767</b>	<b>186.500.000.000</b>	<b>416.651.473.767</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.514.397.388	-	28.514.397.388
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.036.955.464	-	133.036.955.464
Đầu tư ngắn hạn	20.192.298.500	-	20.192.298.500
Đầu tư dài hạn	-	191.000.000.000	191.000.000.000
Tài sản tài chính khác	301.266.502	-	301.266.502
<b>Cộng</b>	<b>182.044.917.854</b>	<b>191.000.000.000</b>	<b>373.044.917.854</b>

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ**

Ngày 16 tháng 08 năm 2014 Công ty đã phát hành thành công 37.500.000 cổ phiếu tương đương với 375.000.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 14/VHG-NQ ngày 26/03/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn đã thông qua phương án phát hành 37.500.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ thêm 375.000.000.000 đồng theo hình thức chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 (tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được 01 quyền mua và cứ 01 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phần phát hành thêm) với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phần. Số lượng cổ phần cổ đông hiện hữu không mua hết được chào bán cho các nhà đầu tư khác với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Căn cứ vào Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 37/2014/NĐ-HĐQT ngày 05/08/2014 đã thông qua kết quả đợt chào bán cổ phần và xử lý số cổ phiếu lẻ và cổ phần chưa chào bán hết trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang tiến hành các thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Cam kết hoạt động**

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 30/06/2014.

**6. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2014.

**7. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét tại thời điểm 30/06/2013 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC.



  
Trần Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 08 năm 2014

  
Lê Khiếu Phương

Kế toán trưởng

  
Trương Văn Thịnh

Người lập biểu